

Số: 59/CV-VASEP

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

*V/v Báo cáo tình hình SXKK thủy sản 4 tháng
đầu năm 2026, thúc đẩy XK 2026 và các đề xuất
kiến nghị tháo gỡ khó khăn*

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Phúc đáp công văn số **3936/BNNMT-CCPT** ngày 22/4/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Bộ NNMT) về việc cung cấp thông tin, chuẩn bị báo cáo tham luận phục vụ “**Hội nghị thúc đẩy xuất khẩu nông lâm thủy sản, bảo đảm mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu năm 2026**”, Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP) trân trọng báo cáo:

Năm 2026 là năm mở đầu giai đoạn phát triển mới 2026–2030, trong bối cảnh Chính phủ đặt yêu cầu tăng tốc, bứt phá, khơi thông nguồn lực và thúc đẩy các ngành hàng xuất khẩu (XK) đóng góp trực tiếp vào mục tiêu tăng trưởng cao của nền kinh tế. Đối với thủy sản, đây vừa là cơ hội phục hồi sau giai đoạn thị trường biến động, vừa là thời điểm ngành phải xử lý đồng thời nhiều điểm nghẽn về nguyên liệu, chi phí sản xuất, rào cản kỹ thuật, truy xuất nguồn gốc, môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh dài hạn.

Với vai trò là ngành xuất khẩu chủ lực, gắn với sinh kế của hàng triệu nông dân, ngư dân, người lao động và hệ thống doanh nghiệp (DN) chế biến trên cả nước, thủy sản Việt Nam có khả năng đóng góp tích cực vào mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu **2 con số** trong năm 2026. Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu này, ngành rất cần sự đồng hành, hỗ trợ kịp thời của Chính phủ, Bộ NNMT, các Bộ, ngành và địa phương trong cải cách thể chế, cải thiện môi trường kinh doanh, giảm chi phí tuân thủ và xử lý các rào cản thương mại quốc tế.

I. TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

1. Tình hình xuất khẩu chung

Trong 4 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu thủy sản Việt Nam tiếp tục phục hồi so với cùng kỳ năm 2025. Ước kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng **3,7 tỷ USD**, tăng khoảng **14–15%** so với cùng kỳ.

Kết quả này cho thấy ngành thủy sản có khởi đầu tích cực, nhất là ở các nhóm hàng **tôm, cá tra, mực, bạch tuộc, cua ghe, nhuyễn thể** và một số sản phẩm giá trị cao. Tuy nhiên, tăng trưởng chưa đồng đều giữa các sản phẩm và thị trường. Một số thị trường lớn như **Hoa Kỳ, EU** phục hồi chậm, trong khi Trung Quốc và Hồng Kông tăng mạnh nhưng cũng tiềm ẩn rủi ro về phụ thuộc thị trường, kiểm soát chính ngạch và truy xuất nguồn gốc.

Nhìn chung, XK thủy sản 4 tháng đầu năm 2026 **tích cực nhưng chưa thật sự bền vững**. Tốc độ tăng trưởng có dấu hiệu chậm lại, đặc biệt là bắt đầu từ tháng 4/2026, do tác động của chi phí logistics, cạnh tranh giá, rào cản kỹ thuật, chính sách thuế và các yêu cầu mới về chứng nhận, truy xuất nguồn gốc, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

2. Tình hình xuất khẩu theo sản phẩm

1) **Tôm:** 4 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu tôm đạt khoảng **1,5 tỷ USD**, tăng **+15%**, chiếm khoảng **40,4%** tổng kim ngạch thủy sản. Đà tăng đến từ sự phục hồi của một số thị trường châu Á, tăng trưởng mạnh của tôm hùm và tín hiệu tích cực ở một số sản phẩm tôm chế biến, giá trị gia tăng.

Tuy nhiên, tôm vẫn chịu sức ép cạnh tranh gay gắt từ Ecuador, Ấn Độ & Indonesia về giá thành. Tại Hoa Kỳ, ngành tôm tiếp tục chịu sức ép tác động của thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, rủi ro từ các kỳ rà soát hành chính và tâm lý mua hàng thận trọng của nhà nhập khẩu.

2) **Cá tra:** đạt khoảng **734 triệu USD**, tăng **+19%**, tiếp tục là ngành hàng trụ cột thứ hai. Cá tra có lợi thế trong bối cảnh người tiêu dùng tại nhiều thị trường còn nhạy cảm về giá, nhu cầu đối với nhóm **cá thịt trắng** giá hợp lý vẫn duy trì.

Dư địa tăng trưởng của cá tra tập trung ở Trung Quốc, ASEAN, Trung Đông, EU và một số thị trường mới. Tuy nhiên, ngành vẫn đối mặt với áp lực về giá bán, tiêu chuẩn vùng nuôi, yêu cầu chất lượng, truy xuất nguồn gốc và các chương trình đánh giá tương đương, kiểm soát an toàn thực phẩm tại thị trường Hoa Kỳ.

3) **Cá ngừ:** Cá ngừ là nhóm hàng **chịu sức ép rõ nhất** trong các sản phẩm chủ lực. Xuất khẩu cá ngừ giảm khoảng **-6%** so với cùng kỳ đạt 286 triệu USD. Nguyên nhân chủ yếu là nguồn nguyên liệu khó khăn, giá nguyên liệu cao, cạnh tranh trong phân khúc cá ngừ đóng hộp và thăn cá ngừ, đồng thời chịu ảnh hưởng từ các yêu cầu chứng nhận khai thác hợp pháp, CoA theo đạo luật MMPA, truy xuất nguồn gốc và chống khai thác bất hợp pháp.

4) **Mực, bạch tuộc:** đạt khoảng **234 triệu USD**, tăng **+17%**. Đây là nhóm hàng có tín hiệu phục hồi tốt nhờ nhu cầu tại **Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc** và Hồng Kông. Tuy nhiên, sản phẩm này phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên liệu khai thác trong nước và nhập khẩu, nên chịu tác động trực tiếp từ các quy định IUU, kiểm soát nguyên liệu nhập khẩu, chứng nhận nguồn gốc và chi phí logistics.

5) **Cua ghe và giáp xác khác:** tăng khoảng **+21%** đạt **126 triệu USD**. Đây là nhóm có dư địa phát triển ở phân khúc sản phẩm chế biến giá trị gia tăng, sản phẩm tiện lợi và thị trường giá trị cao. Tuy nhiên, nhóm hàng này đang chịu tác động lớn từ yêu cầu cấp giấy chứng nhận COA để xuất khẩu sang Hoa Kỳ, đặc biệt với ghe xanh ven bờ do đặc thù khai thác nhỏ lẻ, nhiều tầng nấc thu mua và khó truy xuất đến cấp tàu cá, ngư cụ. XK tăng chủ yếu do cua sống bán sang Trung Quốc

6) **Nhuễn thể có vỏ (nghêu, hào, sò...):** tăng khoảng **26%** đạt **102 triệu USD**, phản ánh dư địa phát triển của các sản phẩm gắn với nuôi biển, nuôi ven bờ và tiêu dùng bền vững. Một số sản phẩm như **tôm hùm, cá rô phi, điệp, hào** cũng tăng khá, cho thấy xu hướng dịch chuyển sang các phân khúc giá trị cao hơn.

3. Tình hình xuất khẩu theo thị trường

1) **Trung Quốc và Hồng Kông:** Trung Quốc và Hồng Kông là điểm sáng lớn nhất trong 4 tháng đầu năm với doanh số đạt hơn **1 tỷ USD**, tăng **48%**, trở thành động lực tăng trưởng quan trọng nhất của toàn ngành.

Các sản phẩm tăng tốt gồm tôm hùm, cá tra, cua, sò, nghêu, ốc hương.... Tuy nhiên, thị trường này đang chuyển nhanh sang nhập khẩu chính ngạch, kiểm soát chặt hơn về chất

lượng, an toàn sinh học, truy xuất nguồn gốc, đăng ký doanh nghiệp và mã số vùng nuôi. Do đó, tăng trưởng tại thị trường này cần được củng cố bằng phương thức xuất khẩu chuyên nghiệp, chính ngạch và bền vững hơn.

2) Hoa Kỳ: xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ **giảm khoảng -6%** đạt **498 triệu USD, rơi xuống vị trí thứ 3**. Nguyên nhân chủ yếu được các DN nhận định là tác động của thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp đối với tôm; tác động của Đạo luật Bảo vệ thú biển (MMPA) & yêu cầu cấp giấy CoA cho những loài có thể XK sang Mỹ từ 01/01/2026, chương trình truy xuất nguồn gốc, kiểm soát an toàn thực phẩm, chính sách thuế quan và tâm lý mua hàng thận trọng.

Hoa Kỳ vẫn còn nhiều dư địa, nhưng cũng là thị trường rủi ro chính sách cao, đòi hỏi sự phối hợp, hỗ trợ thường xuyên giữa cơ quan quản lý, hiệp hội, luật sư và doanh nghiệp để xử lý các vụ việc phòng vệ thương mại, chương trình tương đương và yêu cầu kỹ thuật mới.

3) EU: XK sang EU tăng nhẹ khoảng **+3%** đạt **352 triệu USD**, nhưng chưa có sự bứt phá. Đây là thị trường chiến lược, có lợi thế từ Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU, nhưng đồng thời yêu cầu rất cao về an toàn thực phẩm, môi trường, lao động, phát triển bền vững và truy xuất nguồn gốc.

Vấn đề thẻ vàng IUU tiếp tục là thách thức lớn đối với nhóm hải sản khai thác, ảnh hưởng tới uy tín, chi phí chứng nhận, thời gian xử lý hồ sơ và rủi ro lô hàng.

4) Nhật Bản, Hàn Quốc, ASEAN, CPTPP và các thị trường khác:

Nhật Bản tiếp tục là thị trường ổn định đối với tôm chế biến GTGT, mực, bạch tuộc, cá biển, nhuyễn thể và sản phẩm tiện lợi. Hàn Quốc là thị trường quan trọng của mực, bạch tuộc, chả cá, surimi và tôm. ASEAN, CPTPP, Trung Đông và một số thị trường tiềm năng tiếp tục hỗ trợ DN đa dạng hóa thị trường, giảm phụ thuộc vào một số thị trường lớn.

4. Dự báo xuất khẩu năm 2026:

Trên cơ sở kết quả 4 tháng đầu năm, năng lực sản xuất xuất khẩu của cộng đồng DN thủy sản Việt Nam và diễn biến thị trường quốc tế, VASEP dự báo xuất khẩu thủy sản năm 2026 có thể đạt mức tăng trưởng khoảng **8–10%**, với kim ngạch trên **12 tỷ USD**.

Kịch bản này có thể đạt được trong kịch bản:

- 1) Trung Quốc và Hồng Kông tiếp tục duy trì nhu cầu tốt;
- 2) Cá tra giữ được lợi thế ở các thị trường có nhu cầu sản phẩm giá hợp lý;
- 3) Tôm cải thiện khả năng cạnh tranh về giá thành và sản phẩm chế biến;
- 4) Các nhóm hải sản khai thác biển được tháo gỡ bất cập, vướng mắc về IUU, CoA, chứng nhận nguyên liệu và truy xuất;
- 5) Chi phí logistics không tăng đột biến;
- 6) Doanh nghiệp tận dụng tốt hơn các FTA và đa dạng hóa thị trường.

Ngược lại, nếu các vướng mắc về thủ tục, chứng nhận, nguyên liệu, chi phí tuân thủ, phòng vệ thương mại và logistics kéo dài, tăng trưởng xuất khẩu có thể chậm lại trong nửa cuối năm, nhất là ở các nhóm tôm, cá ngừ, mực, bạch tuộc, cua ghe và hải sản khai thác.

II. NHẬN ĐỊNH CƠ HỘI - THÁCH THỨC

1. Cơ hội

1) Nhu cầu thủy sản thế giới đang phục hồi có chọn lọc:

Sau giai đoạn tồn kho cao, lạm phát và sức mua yếu, nhiều nhà nhập khẩu đã quay lại đặt hàng nhưng thận trọng hơn về giá, quy cách, thời điểm giao hàng và mức tồn kho. Xu hướng này tạo cơ hội cho các sản phẩm có giá hợp lý, nguồn cung ổn định, chất lượng bảo đảm và phù hợp với tiêu dùng gia đình, bán lẻ, thực phẩm tiện lợi.

2) Trung Quốc và Hồng Kông tiếp tục là động lực tăng trưởng quan trọng:

Nhu cầu đối với thủy sản sản phẩm giá trị cao, cá tra, tôm các loại (*sú, chân trắng, hùm*), cua, hải sản tươi sống còn dư địa lớn. Lợi thế địa lý, khả năng giao hàng nhanh và cơ cấu sản phẩm đa dạng giúp Việt Nam có cơ hội mở rộng thị phần nếu kiểm soát tốt chất lượng, truy xuất và xuất khẩu chính ngạch.

3) Các FTA tiếp tục tạo lợi thế cạnh tranh:

Các hiệp định thương mại tự do với EU, CPTPP, Anh, Hàn Quốc và các khu vực khác tiếp tục hỗ trợ thủy sản Việt Nam về thuế quan, thị trường và vị thế cạnh tranh. Nếu kết hợp & tận dụng tốt ưu đãi thuế với chất lượng ổn định, truy xuất rõ ràng và sản phẩm phù hợp, doanh nghiệp có thể giữ và mở rộng thị phần ở nhiều thị trường.

4) Năng lực chế biến hàng GTGT của Việt Nam là lợi thế lớn:

Việt Nam có hệ thống nhà máy chế biến thủy sản có kinh nghiệm, đáp ứng nhiều tiêu chuẩn quốc tế, linh hoạt trong sản xuất theo đơn hàng riêng và có năng lực chế biến các sản phẩm giá trị gia tăng. Đây là nền tảng quan trọng để tăng xuất khẩu thông qua chế biến sâu, hàng tiện lợi, hàng bán lẻ và sản phẩm có giá trị cao.

5) Xu hướng tiêu dùng xanh, minh bạch mở ra cơ hội tái định vị:

Các yêu cầu về bền vững, truy xuất, trách nhiệm xã hội, môi trường và giảm phát thải tuy tạo áp lực lớn, nhưng cũng là cơ hội để thủy sản Việt Nam nâng cấp hình ảnh, chuyển từ cạnh tranh bằng giá sang cạnh tranh bằng chất lượng, uy tín, hợp pháp và trách nhiệm.

2. Khó khăn - thách thức

2.1. Trước mắt, ngắn hạn:

1) Biến động thị trường và chi phí logistics lớn làm giảm sức cạnh tranh:

Bất ổn địa chính trị, xung đột thương mại, biến động tuyến vận tải, phụ phí container lạnh, bảo hiểm hàng hải và giá nhiên liệu đang làm tăng chi phí giao hàng. Với ngành thủy sản đông lạnh, chi phí logistics tăng ảnh hưởng trực tiếp đến giá thành, tiến độ giao hàng và khả năng cạnh tranh.

2) Cạnh tranh quốc tế ngày càng gay gắt, trong khi các điều tra phòng vệ thương mại (AD, CVD), đánh giá tương đương và cáo buộc sử dụng lao động cưỡng bức, lao động trẻ em ngày càng nhiều từ thị trường chủ lực-Hoa Kỳ:

Ở mặt hàng tôm, Việt Nam chịu cạnh tranh mạnh từ Ecuador, Ấn Độ, Indonesia về giá thành và nguồn cung. Với mặt hàng cá tra, cạnh tranh với các loài cá thịt trắng khác vẫn hiện hữu. Với hải sản khai thác biển, cạnh tranh không chỉ là giá mà còn là khả năng chứng minh nguồn gốc hợp pháp, tính bền vững và độ minh bạch của chuỗi cung ứng.

Diễn biến “chính sách” từ thị trường Hoa kỳ cho cả 3 nhóm hàng thủy sản chủ lực của Việt Nam ngày càng nhiều & phức tạp, khiến Chính phủ và Hiệp hội, DN liên tục phải chủ động gia tăng các chương trình & hành động ứng phó, nhiều chi phí và không ít rủi ro. Bên cạnh việc áp thuế đối ứng, thì còn có chống bán phá giá & chống trợ cấp (đối với nhóm ngành hàng Tôm), đánh giá tương đương (cá Tra, hải sản khai thác) và cáo buộc sử dụng lao động cưỡng bức, lao động trẻ em theo 301 (đối với cả chuỗi NTTS và khai thác biển).

3) Bất cập về IUU ảnh hưởng xuất khẩu sang EU:

Thẻ vàng IUU chưa được gỡ bỏ tiếp tục ảnh hưởng đến uy tín, chi phí tuân thủ và rủi ro lô hàng hải sản khai thác sang EU. Một số bất cập trong biểu mẫu & quy trình/thủ tục xác nhận, chứng nhận khai thác (CV 1808, CV 1206, Thông tư 81/2025/TT-BNNMT) trong thời gian tháng 3-4/2026 sau khi EU có điều chỉnh về quy định chứng nhận – một số lô hàng của DN không được thông quan kịp thời tại EU khi hàng đến, do cả DN & các CQ liên quan còn lúng túng về khai thông tin khối lượng nên không ít lô hàng chưa xin được giấy tờ cần thiết (C/C, P/S).

Bên cạnh đó, sau khuyến nghị của EC khi đoàn EC kết thúc kiểm tra IUU lần 5, quy định về kiểm soát nguyên liệu khai thác nhập khẩu theo các Quyết định mới ban hành của Bộ NNMT (1136, 1145) và công văn 2808 cũng đang có những bất cập, khó khăn và vượt quá tầm thực hiện của DN vì theo quy định sau khi cân lại nguyên liệu nhập khẩu có sai khác khối lượng (**bao gồm hao hụt tự nhiên theo đặc thù sản phẩm**), DN không thể yêu cầu nhà cung cấp thông báo cho các Cơ quan thẩm quyền nước ngoài, để cấp lại H/C và C/C. Do đó, DN không thể có hồ sơ để khai báo lại với cơ quan hải quan và cơ quan thuế. Lúc này, DN sẽ bị 02 bộ hồ sơ với khối lượng khác nhau và DN không được đưa nguyên liệu vào chế biến XK (theo CV 2808).

4) Quy định MMPA và thủ tục cấp giấy Chứng nhận CoA để xuất khẩu hải sản khai thác sang Hoa Kỳ phát sinh nhiều bất cập, khó khăn:

Đạo luật Bảo vệ thú biển (MMPA) của Hoa kỳ chỉ công nhận một phần các nghề khai thác biển của Việt Nam là được tương đương. Đồng nghĩa MMPA cấm NK nhiều loài khai thác từ 12 nghề khai thác chưa được công nhận tương đương, và yêu cầu CQTQ Việt Nam cấp giấy “thông hành” CoA cho các lô sản phẩm từ 12 nghề khai thác tương đương còn lại.

Đây là quy định mới có hiệu lực của Hoa kỳ từ 01/01/2026. Thủ tục cấp giấy “thông hành” CoA (theo Thông tư 74/2025/TT-BNNMT, giao cho các Địa phương) cho hải sản xuất khẩu sang Hoa Kỳ sau khi áp dụng 4 tháng đã xuất hiện một số bất cập lớn và VASEP đã báo cáo kịp thời cho Bộ NNMT và Cục TSKN tại một số văn bản. Những bất cập, vướng mắc này làm tăng thời gian, chi phí, nhân lực và rủi ro gián đoạn XK vào Hoa Kỳ, đặc biệt đối với nhóm cua ghe, mực, bạch tuộc và hải sản khai thác. Hiệp hội kỳ vọng Thông tư sẽ sớm được Bộ NNMT và Cục TSKN xem xét sửa đổi, bổ sung.

5) Bất cập trong khung pháp lý ATTP hoặc thực thi quy trình đăng ký kiểm dịch

Luật ATTP và các văn bản dưới Luật vẫn còn những khoảng trống pháp lý, khiến gây ra không ít hệ lụy cho quá trình thực thi. Đó là **i) không có quy định về “ngưỡng phát hiện tối thiểu của thiết bị - MRPL”** liên quan đến xét nghiệm kháng sinh, hóa chất cấm trong thủy sản. Khoảng trống này khiến một số SP thủy sản có thể đủ tiêu chuẩn XK EU, nhưng không thể vào được siêu thị tại Việt Nam để bán cho người tiêu dùng Việt; **ii) Doanh nghiệp ngành hàng còn gặp khó khăn do chưa có các quy định kiểm dịch, kiểm tra ATTP đối với**

hàng thủy sản chuyển mục đích sử dụng từ nhập khẩu để SXKK hoặc GCXK sang tiêu thụ nội địa và ngược lại. Điều này đang tạo ra một khoảng trống trong quy định pháp lý đáp ứng các nhu cầu thực tiễn của DN và làm giảm tính linh hoạt trong sản xuất kinh doanh, tăng tồn kho, tăng chi phí và gây lãng phí nguồn nguyên liệu hợp pháp.

Quy định đăng ký kiểm dịch động vật thủy sản (nhập khẩu) theo điều 11, Thông tư 03/2026/BNNMT yêu cầu chủ hàng nộp bản chụp mẫu Giấy chứng nhận kiểm dịch xuất khẩu của CQTQ nước xuất khẩu có xác nhận của doanh nghiệp (đối với SP thủy sản có nguồn gốc từ những quốc gia, vùng lãnh thổ **chưa trao đổi, thống nhất về mẫu** Giấy chứng nhận kiểm dịch với Việt Nam); nhưng vẫn có những trường hợp CQTQ yêu cầu DN nộp bản chụp mẫu giấy chứng nhận này khi mà Việt Nam và nước XK đó đã có thống nhất về mẫu giấy CN. Việc này cũng khiến kéo dài hơn thời gian xử lý hồ sơ đăng ký của DN, gia tăng chi phí cơ hội & chi phí tuân thủ của DN.

6) Vấn đề thuế GTGT đối với hàng XK kéo về để sửa chữa và XK lại:

Theo Điều 3, Điều 5 của Luật thuế GTGT, DN bị nộp thuế GTGT đối với hàng tái nhập (hàng SXKK sau khi XK nhưng vì lý do nào đó phải tái nhập về để tái chế/sửa chữa rồi xuất khẩu lại ra nước ngoài (loại hình **G13**) – mà không tiêu thụ nội địa (loại hình **A31**)). Sau khi XK lại thì DN lại làm thủ tục hoàn thuế GTGT. Đây là điểm mới, thay đổi so với quy định trước đây.

Điều này làm tăng thủ tục, tăng chi phí vốn và dòng tiền của DN khi DN phải nộp trước – hoàn sau, thủ tục phức tạp, chậm trễ. Đặc biệt, trong tình hình thế giới hiện nay có nhiều bất ổn, chiến tranh các khu vực làm ảnh hưởng đến logistic, chuỗi cung ứng,... thì tỷ lệ DN xuất bị quay hàng về là không nhỏ.

7) Vấn đề đầu nối xử lý nước thải trong khu công nghiệp:

Luật Bảo vệ Môi trường 2020 và các văn bản hướng dẫn dưới luật quy định DN trong KCN đầu nối nước thải vào hệ thống xử lý tập trung của KCN. Quy định này đang gây ra quy trình "xử lý kép" bất hợp lý vì: **i)** DN tự xử lý đạt cột B, sau đó đưa vào hệ thống nước thải của KCN để xử lý tiếp lên cột A, khiến tổng chi phí bị đội lên rất cao (21.000–23.500 đồng/m³), **ii)** trong khi nếu DN tự đầu tư xử lý đạt chuẩn cột A từ đầu, chi phí chỉ từ 10.000–12.000 đồng/m³, giúp tiết kiệm 11.000–11.500 đồng/m³ (tương đương hàng trăm tỷ đồng/năm cho toàn ngành).

Quy định này làm tăng chi phí xử lý nước thải, giảm khuyến khích các DN (đặc biệt các DN lớn) đầu tư thiết bị hiện đại vào hệ thống xử lý nước thải ngay từ đầu.

8) Vấn đề thủy lợi và hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản:

Hiện nay, đang thiếu khung pháp lý cho đầu tư tư nhân vào thủy lợi và hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản. Pháp luật hiện hành (Luật Thủy lợi 2017) chưa có quy trình cấp phép cho dự án hạ tầng nông nghiệp/thủy lợi do tư nhân tự đầu tư 100% vốn. Do đó, DN tự bỏ vốn 100% nhưng phải chờ nhiều năm vẫn không xin được cấp phép xây dựng đường ống dẫn nước biển do thiếu cơ sở pháp lý, gây lãng phí và lỡ cơ hội cạnh tranh. Bên cạnh đó, Quy định đầu tư công-tư (PPP) thì lại yêu cầu vốn tối thiểu từ **100 - 200 tỷ đồng**, làm loại bỏ các dự án hạ tầng vùng nuôi vừa và nhỏ.

9) Thiếu nguyên liệu và chi phí sản xuất cao:

Nguồn nguyên liệu trong nước chưa ổn định, chi phí giống, thức ăn, điện, vật tư, xử lý môi trường, lao động và vốn còn cao.

Ngành tôm: nguồn nguyên liệu hiện vẫn là điểm nghẽn lớn của toàn ngành khi chưa đảm bảo được tính ổn định cả về sản lượng, chất lượng và giá thành. Chất lượng con giống còn thiếu đồng đều, năng suất nuôi và tỷ lệ sống có sự chênh lệch đáng kể giữa các vùng. Bên cạnh đó, chi phí thức ăn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu giá thành, khoảng 55–65%, trong khi giá nguyên liệu đầu vào cho sản xuất thức ăn phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu nên dễ bị tác động bởi biến động thị trường quốc tế.

Với khai thác biển: nguồn nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu cho sản xuất chế biến XK, đặc biệt đối với một số mặt hàng chủ lực như cá ngừ. Khai thác biển cũng đang gặp nhiều khó khăn do chi phí nhiên liệu tăng cao, hiệu quả chuyển biển không ổn định, biến động ngư trường dưới tác động của biến đổi khí hậu, cùng với các yêu cầu ngày càng chặt chẽ về quản lý nghề cá và chống khai thác bất hợp pháp (IUU).

Bên cạnh đó, sản lượng khai thác trong nước không ổn định cả về số lượng và chất lượng, dẫn đến hạn chế khả năng cung ứng nguyên liệu đạt tiêu chuẩn phục vụ chế biến xuất khẩu. Trong khi đó, nhu cầu thị trường quốc tế đang có xu hướng phục hồi, yêu cầu giao hàng nhanh, ổn định và truy xuất nguồn gốc minh bạch, gây áp lực lớn lên doanh nghiệp trong việc đảm bảo nguồn nguyên liệu. Nhiều doanh nghiệp bên cạnh duy trì thu mua trong nước, nhưng cũng đồng thời chủ động nhập khẩu nguyên liệu hợp pháp để duy trì hoạt động sản xuất và đáp ứng đơn hàng xuất khẩu. Đây là xu hướng tất yếu trong bối cảnh hội nhập sâu rộng vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

2.2. Dài hạn:

1) Mô hình tăng trưởng của ngành cần được đổi mới mạnh mẽ:

Ngành thủy sản không thể tiếp tục dựa chủ yếu vào tăng sản lượng, mở rộng thị trường và gia công. Trong bối cảnh mới, tăng trưởng phải dựa trên năng suất, công nghệ, chế biến sâu, giá trị gia tăng, xây dựng thương hiệu, truy xuất số, sản xuất xanh và phát triển bền vững.

2) Giá thành sản xuất cao khiến năng lực cạnh tranh bị kéo giảm:

Giá thành sản xuất của một số ngành hàng, nhất là tôm, còn cao hơn các nước cạnh tranh. Nếu không giảm được chi phí đầu vào, nâng chất lượng giống, thức ăn, hạ tầng nuôi và tổ chức sản xuất theo chuỗi, Việt Nam sẽ tiếp tục gặp khó trong các phân khúc nhạy cảm về giá.

3) Nền tảng nguyên liệu chưa bền vững:

Vùng nuôi còn manh mún, hạ tầng vùng nuôi tại nhiều địa phương vẫn chưa đáp ứng yêu cầu phát triển nuôi công nghiệp và nuôi công nghệ cao, đặc biệt là hệ thống điện, thủy lợi và xử lý môi trường. Quy mô sản xuất còn phân tán, thiếu liên kết khiến việc áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế, truy xuất nguồn gốc và kiểm soát dịch bệnh gặp nhiều khó khăn. Chất lượng giống chưa đồng đều và tình hình dịch bệnh trên sản phẩm nuôi vẫn diễn biến phức tạp, làm gia tăng rủi ro và chi phí sản xuất, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn cung nguyên liệu cho chế biến và xuất khẩu.

Khai thác biển chịu áp lực IUU, hạ tầng cảng cá, bảo quản sau thu hoạch và hiệu quả chuyển biển.

Đây là điểm nghẽn dài hạn, tạo áp lực lên các chỉ tiêu phát triển của ngành khi ngành đặt ra các mục tiêu không nhỏ: XK trên 12 tỷ USD năm 2026 và hướng tới 14–16 tỷ USD vào năm 2030.

4) Năng lực tuân thủ và dữ liệu truy xuất chưa đồng đều:

Các thị trường lớn ngày càng yêu cầu hồ sơ đúng, dữ liệu đúng, truy xuất đầy đủ, chứng nhận điện tử và quản trị chuỗi cung ứng minh bạch. Trong khi đó, năng lực số hóa, quản trị dữ liệu, kết nối giữa doanh nghiệp - địa phương - cơ quan quản lý còn cần thời gian cho việc đồng bộ.

5) Thương hiệu ngành và giá trị gia tăng chưa tương xứng:

Việt Nam là một trong những nước xuất khẩu thủy sản lớn. Tỷ trọng sản phẩm chế biến sâu, sản phẩm có thương hiệu, sản phẩm tiện lợi và giá trị gia tăng đã & đang ở mức cao trên thế giới.

Nhưng dư địa còn lớn cho khả năng phát triển; “thương hiệu” cũng còn hạn chế.

6) Rào cản thương mại và tiêu chuẩn bền vững sẽ ngày càng phức tạp:

Một thực tế là thị trường nhập khẩu đang đặt ra ngày càng nhiều yêu cầu khắt khe hơn, không chỉ về chất lượng mà còn về tính minh bạch, trách nhiệm xã hội và môi trường.

Tại thị trường Hoa Kỳ, DN thủy sản VN tiếp tục phải đối mặt với các biện pháp phòng vệ thương mại (CBPG, chống trợ cấp), chương trình đánh giá tương đương (MMPA, FSIS/cá tra), chương trình SIMP, cáo buộc sử dụng lao động cưỡng bức/trẻ em (301), cùng với các kỳ rà soát hành chính phức tạp, đòi hỏi hệ thống dữ liệu đầy đủ và minh bạch. Điều này làm gia tăng chi phí và rủi ro cho doanh nghiệp trong quá trình xuất khẩu.

Tại thị trường châu Âu, các yêu cầu về truy xuất nguồn gốc, IUU, phát triển bền vững, tiêu chuẩn môi trường, trách nhiệm tự thẩm định chuỗi cung ứng (Due Dilligent), và giảm phát thải carbon ngày càng được siết chặt. Trong khi đó, các thị trường như Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc vẫn duy trì nhu cầu ổn định nhưng tiềm ẩn những biến động nhất định về chính sách và tiêu chuẩn kỹ thuật.

III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT:

III.1. Liên quan đến cải cách thể chế, cải thiện môi trường kinh doanh, giảm chi phí tuân thủ:

1) Xin kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ NNMT và các Bộ - chỉ đạo tiếp tục rà soát, sửa đổi mạnh mẽ các quy định & thủ tục hành chính đang làm tăng chi phí tuân thủ, phát sinh tiền kiểm, kiểm tra chồng chéo, kéo dài thời gian và làm giảm năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp & ngành hàng;

2) Xin kiến nghị Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng Bộ NNMT cho phép và chỉ đạo tổ chức các Hội nghị đối thoại với các HH ngành hàng và cộng đồng DN, ít nhất 2 lần/năm;

3) **Với xuất khẩu hải sản khai thác sang EU và sang Mỹ:** Xin kiến nghị Bộ NNMT và các Cục (TSKN, NAFIQPM) rà soát các bất cập, vướng mắc hiện nay để sửa đổi các quy định, hướng dẫn hiện hành phù hợp trong quy trình thủ tục cấp giấy tờ phục vụ XK (**C/C, P/S cho EU; và CoA cho Mỹ**), bao gồm cả việc sửa đổi các Thông tư (TT81/2025, TT74/2025), để giải quyết các vướng mắc hiện nay, số hóa quy trình, tránh ách tắc các hồ

sơ, khơi thông cho xuất khẩu sang 2 thị trường chính này bao gồm cả cơ chế với các nghề cá quy mô nhỏ, đánh bắt bằng tàu cá nhỏ (ruốc biển sang EU, SP ghe sang Hoa kỳ);

4) Về kiểm soát nguyên liệu hải sản khai thác nhập khẩu sau khuyến nghị của đoàn thanh tra IUU của EC lần thứ 5, và Bộ NNMT đã ban hành 2 QĐ (1136, 1145) trong tháng 4/2026 và công văn 2808, xin kiến nghị Bộ NNMT:

(i) Đề nghị EC có văn bản hướng dẫn để việc điều chỉnh lại giấy tờ sau khi DN cân lại nguyên liệu tại nhà máy được khả thi, phù hợp đối với trường hợp có sự sai lệch về khối lượng;

(ii) Có trao đổi thống nhất với Bộ Tài chính (Cục Hải quan) để có hướng dẫn đồng bộ cho doanh nghiệp xử lý vấn đề dung sai về lượng trong thực tiễn: cho phép doanh nghiệp được thực hiện thủ tục khai bổ sung lại tờ khai hải quan bằng các chứng từ định lượng, phân loại tại nhà máy của doanh nghiệp do doanh nghiệp phát hành và có sự xác nhận của nhà cung cấp mà không yêu cầu phải có đơn vị giám định (bên thứ 3) để việc khai bổ sung chứng từ sau khi phân cỡ, phân loại (sai số do đặc thù của ngành) được tiến hành thuận lợi và tránh phát sinh thêm các chi phí cũng như không ảnh hưởng đến xếp loại của doanh nghiệp.

5) Xin kiến nghị Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài chính xem xét trình sửa đổi bổ sung tại Điều 5, Luật thuế GTGT và các văn bản pháp luật quy định, hướng dẫn cho phép: hàng xuất khẩu khi được kéo về, tái nhập để sửa chữa rồi xuất khẩu lại (loại hình **G13**) thuộc đối tượng không nộp thuế thuế GTGT;

6) Với dự án sửa Luật ATTP 2010: Xin kiến nghị TTgCP và Bộ NNMT xem xét sửa đổi chuyển mạnh phương thức quản lý từ tiền kiểm sang hậu kiểm, từ quản lý theo từng lô hàng sang quản lý rủi ro, thiết lập sự công nhận-thừa nhận lẫn nhau trong bối cảnh hội nhập, quản lý bằng dữ liệu và lịch sử tuân thủ của doanh nghiệp. Trong đó, bao gồm việc xem xét bổ sung hoàn thiện khung pháp lý cho phép chuyển mục đích sử dụng và ngưỡng phát hiện tối thiểu của thiết bị kiểm nghiệm (MRPL).

7) Với dự thảo sửa Luật BVMT 2020: Xin kiến nghị Thủ tướng Chính phủ và Bộ NNMT xem xét đưa vào dự thảo Luật, dự thảo Nghị định sửa đổi ND 08/2022/NĐ-CP cho phép nhà máy chế biến thủy sản trong các KCN được linh hoạt 02 cơ chế: **“đấu nổi”** và **“miễn trừ, không đấu nổi có điều kiện”** với hệ thống xử lý nước thải (XLNT) tập trung của KCN với đầy đủ cơ chế, quy trình, hướng dẫn cho mỗi cơ chế:

- Trường hợp **có đấu nổi** (cho cả dự án mới và dự án đã vận hành) để khu XLNT tập trung của KCN xử lý tiếp nước thải từ cột B sang cột A thì đơn giá xử lý phải phù hợp chứ không phải là quá cao và bất cập như hiện nay; KCN phải công khai và niêm yết đơn giá trên website của KCN, thông báo cho cơ quan QLNN để minh bạch hóa chi phí;
- Trường hợp **miễn trừ, không đấu nổi**: Cho phép nhà máy chế biến thủy sản trong KCN được miễn trừ đấu nổi vào hệ thống XLNT tập trung của KCN, với điều kiện DN tự đầu tư và vận hành hệ thống XLNT riêng đảm bảo đầu ra đạt yêu cầu của **cột A** theo QCVN 40:2025/BTNMT trước khi xả thải ra môi trường; đồng thời DN phải tuân thủ các điều kiện hợp lý khác theo quy định của pháp luật để đảm bảo tính trách nhiệm và công tác giám sát ((i) *lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục (online) kết nối với cơ quan quản lý nhà nước, (ii) thực hiện kiểm tra, báo cáo định kỳ theo quy định của Giấy phép môi trường*).

8) Với dự thảo Nghị định Quy định về hoạt động định danh, xác thực, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá: kiến nghị hàng hóa xuất khẩu không thuộc phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng về hoạt động định danh, xác thực, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa;

9) Kiến nghị Chính phủ xem xét, ban hành Luật Đầu tư tư nhân về thủy lợi và hạ tầng nông nghiệp (hoặc bổ sung một Chương chuyên biệt trong Luật Thủy lợi/Luật Đầu tư). Theo đó thiết lập trình tự, thủ tục cấp phép đầu tư minh bạch và nhanh chóng; công nhận quyền sở hữu công trình, quyền thu phí kinh doanh dịch vụ nước; kèm theo các ưu đãi về đất đai, thuế, tín dụng cho DN đầu tư;

10) Kiến nghị TTgCP, Ngân hàng nhà nước tiếp tục duy trì gói tín dụng ưu đãi cho ngành nông lâm thủy sản, đồng thời có cơ chế chính sách phù hợp để tạo điều kiện cho người nuôi, ngư dân và doanh nghiệp nhỏ và vừa dễ tiếp cận nguồn vốn vay.

11) Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo sớm ban hành Nghị định quy định chi tiết khoản 2 Điều 9, khoản 4 Điều 12 và Điều 13 của Nghị quyết số **250/2025/QH15** của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù nhằm nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế, cho phép các Hiệp hội ngành hàng có tỷ trọng xuất khẩu cao được thành lập **Quỹ xúc tiến xuất khẩu ngành hàng** để hỗ trợ thúc đẩy các nguồn lực và phát triển.

III.2. Phát triển nguyên liệu thủy sản cho sản xuất xuất khẩu

1) Là một ngành kinh tế mũi nhọn phát triển ở quy mô hàng hóa hội nhập sâu rộng, “nguyên liệu thủy sản cho CBXK” là điều kiện tiên quyết để duy trì & phát triển năng lực nguồn cung top đầu thế giới - xin đề xuất với Bộ NNMT chỉ đạo xây dựng **chương trình tổng thể về ổn định và phát triển nguồn nguyên liệu thủy sản** cho chế biến xuất khẩu, bao gồm cả nuôi trồng, khai thác trong nước và nhập khẩu nguyên liệu;

2) Đối với nuôi trồng thủy sản:

i) Chất lượng con giống, kiểm soát dịch bệnh và giá thành sản xuất tiếp tục là mấu chốt quan trọng & cấp thiết để duy trì nguồn lực, khả năng cạnh tranh hiện nay và thời gian tới của NTTS Việt Nam. Kiến nghị Bộ NNMT tiếp tục quan tâm, chỉ đạo và đầu tư nguồn lực, khoa học công nghệ để giải quyết các bài toán lớn này;

ii) Kiến nghị Thủ tướng CP, Bộ NNMT và lãnh đạo các tỉnh địa phương duy trì & gia tăng quy hoạch các diện tích (trên bờ, trên sông, trên mặt biển) có thể phát triển NTTS tạo sinh kế & phát triển kinh tế thủy sản lâu dài cho địa phương. Trong đó bao gồm việc xem xét thu hồi các diện tích đã cấp nhưng không hoạt động, không đầu tư hoặc đầu tư cầm chừng gây lãng phí nguồn lực, tài nguyên.

3) Đối với khai thác biển:

i) Kiến nghị Chính phủ, Bộ NNMT và lãnh đạo các Tỉnh tiếp tục **đầu tư hạ tầng** cảng cá, khu neo đậu, hệ thống giám sát và nhật ký điện tử và cơ sở dữ liệu tàu cá, sản lượng để vừa chống IUU tốt, vừa bảo đảm nguồn nguyên liệu hợp pháp cho chế biến XK. Trong đó bao gồm việc gia tăng nhiều hơn nữa **các cảng cá đủ điều kiện** theo các cấp độ để tạo tiền đề khơi thông cho nhiều tàu cá (đặc biệt tàu nhỏ dưới 12m) cập cảng, bốc dỡ đáp ứng các quy định hiện hành & đảm bảo được nhiều nguồn nguyên liệu hợp pháp hơn cho tiêu thụ.

ii) Kiến nghị việc quan tâm, đầu tư và triển khai một số chương trình của nhà nước để thực hiện một số quy định theo quy định tương đương của đạo luật MMPA Mỹ - trong đó

tập trung chương trình giám sát (nhật ký khai thác và quan sát viên) và xây dựng cơ sở dữ liệu ở cấp độ quốc gia. Việc này không chỉ khẳng định việc chủ động của Việt Nam trong thực thi Luật Thủy sản, mà còn nhằm củng cố việc “tương đương hoàn toàn” với Mỹ, khơi thông nguyên liệu đáp ứng cho XK sang thị trường lớn Hoa kỳ hiện nay;

iii) Kiến nghị Chính phủ và Bộ NNMT chỉ đạo rà soát điều chỉnh phù hợp quy định phân vùng biển khai thác (bờ, lộng, khơi) cũng như quy định linh hoạt hơn (không cứng nhắc) quyền khai thác của các tàu cá lớn tại một số khu vực phù hợp với hiện trạng nguồn lợi. Đây cũng đang là nút thắt lớn khi rất nhiều lô nguyên liệu khai thác không đủ điều kiện “cấp giấy” để XK vào những thị trường yêu cầu kiểm soát IUU vì lỗi “khai thác sai vùng” hiện nay;

iv) Thông tư 81/2025/TT-BNNMT đã điều chỉnh để có thể áp dụng C/C đơn giản cho tàu nhỏ dưới 6m, đây là kết quả của một quá trình, nhằm tháo gỡ, khơi thông việc xuất khẩu được nhiều sản vật có giá trị (như ruốc biển) cũng như sinh kế người dân. Kiến nghị Bộ NNMT và lãnh đạo các Tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn và hỗ trợ để ngành khai thác biển thúc đẩy XK được các nguồn nguyên liệu giá trị gắn với nghề cá quy mô nhỏ, tàu cá nhỏ hơn 6m.

v) Kiến nghị CQ quản lý thủy sản của các Tỉnh đang thực hiện các thủ tục hành chính quan trọng cho ngành hàng (cấp S/C, C/C, CoA,...) cần nâng cấp và hỗ trợ hơn nữa cho các DN, cho các đơn hàng của Ngành để có thể cải thiện năng lực chế biến XK hiện nay. Chính phủ và BNNMT cũng ưu tiên việc chỉ đạo, hướng dẫn để các địa phương thực hiện tốt hơn nữa nhiệm vụ đã được phân cấp;

4) **Đối với nguyên liệu nhập khẩu cho chế biến XK:** Với lợi thế năng lực & công nghệ chế biến thủy sản hàng đầu của Việt Nam, tính mùa vụ cao của thủy sản – việc chủ động “nguồn cung nguyên liệu” lớn là lợi thế của Việt Nam, trong đó nhập khẩu nguyên liệu cho mục đích sản xuất xuất khẩu và gia công xuất khẩu là nguồn bổ sung quan trọng để duy trì là quốc gia cung cấp thủy sản hàng đầu cho thế giới.

Việc kiểm soát nhập khẩu theo quy định pháp luật & thông lệ quốc tế (về ATTP, hợp pháp, minh bạch...) là cần thiết, nhưng cũng cần đảm bảo việc lưu thông thuận lợi, không gây đình trệ có thể làm mất đi các nguồn hàng tốt cho Việt Nam hoặc chi phí tuân thủ lớn. Xin kiến nghị Bộ NNMT: *i)* coi nhập khẩu nguyên liệu là một nguồn bổ sung quan trọng để giữ vững năng lực cạnh tranh ngành; *ii)* chỉ đạo việc xem xét & thống nhất quy trình nhập khẩu thủy sản để vừa đảm bảo mục tiêu quản lý nhà nước, vừa thuận lợi hơn cho cộng đồng DN (*vấn đề thừa nhận, công nhận lẫn nhau; quy trình TTHC đăng ký kiểm dịch với Cục Chăn nuôi-Thú y; quy trình khai báo với Cục Thủy sản-Kiểm ngư; vấn đề khai báo lại số lượng lô hàng nhập sau khi cân tại nhà máy khả thi, phù hợp với quy định hiện hành của cả BNNMT và BTC...*).

III.3. Kết nối và mở rộng thị trường xuất khẩu

1) Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ và các Bộ (Ngoại giao, Công Thương, NNMT) xem xét rà soát và tăng cường các hoạt động Ngoại giao kinh tế và hoạt động xúc tiến thương mại quốc gia tại thị trường lớn và tiềm năng của thủy sản Việt Nam: Hoa Kỳ, EU, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, ASEAN, Trung Đông, Anh và Australia.

2) Kiến nghị Chính phủ và Bộ Công Thương đề nghị với phía Hàn Quốc bỏ hạn ngạch tôm (15.000 tấn/năm) trong Hiệp định thương mại tự do VN-HQ như HH VASEP đã báo cáo trong thời gian qua;

III.4. Ứng phó và đấu tranh quốc tế với các chương trình, quy định gây bất lợi cho VN:

Xin kiến nghị Thủ tướng CP, các Bộ: Ngoại giao, Công Thương, NNMT tiếp tục quan tâm chỉ đạo & phối hợp với Hiệp hội hỗ trợ cho ngành hàng ứng phó, đấu tranh quốc tế với các vụ việc, chương trình đang & sẽ gây bất lợi cho thủy sản Việt Nam:

1) Với ngành hàng tôm: ngành và các DN tôm đang tiếp tục ứng phó với các điều tra phòng vệ thương mại từ Hoa kỳ, gồm chống bán phá giá (đang rà soát POR20, POR21), chống trợ cấp, cáo buộc sử dụng LĐTTE/LĐCB theo 301 của Mỹ;

2) Với ngành hàng cá tra: tiếp tục duy trì và bảo vệ chương trình đánh giá tương đương của Bộ Nông nghiệp Mỹ; ứng phó với rà soát chống bán phá giá hàng năm (POR21, POR22);

3) Với ngành hàng khai thác biển: cải thiện năng lực thực thi và kiểm soát chống khai thác IUU song hành với các đối thoại, vận động với EC; triển khai các chương trình giám sát (NKKT, quan sát viên) làm cơ sở thực hiện tốt các quy định bảo vệ thú biển theo đạo luật MMPA của Hoa kỳ, hoàn thiện hồ sơ & đối thoại đề nghị Mỹ xem xét công nhận tương đương đối với các nghề cá bị từ chối hoặc có nguy cơ bị ảnh hưởng, phù hợp thực tiễn nghề cá Việt Nam.

IV. KẾT LUẬN

Xuất khẩu thủy sản 4 tháng đầu năm 2026 có tín hiệu phục hồi tích cực, tạo nền tảng để cả năm đạt mục tiêu tăng trưởng **8–10%**, kim ngạch **trên 12 tỷ USD**. Tuy nhiên, mục tiêu này chỉ có thể đạt được nếu các điểm nghẽn, bất cập về thể chế, nguyên liệu, thị trường, logistics, và chi phí tuân thủ được tháo gỡ kịp thời.

VASEP và cộng đồng doanh nghiệp thủy sản cam kết tiếp tục chủ động thích ứng, đổi mới mô hình sản xuất - kinh doanh, nâng cao năng lực tuân thủ, phát triển sản phẩm giá trị gia tăng, đa dạng hóa thị trường và đồng hành cùng cơ quan quản lý trong xây dựng ngành thủy sản minh bạch, trách nhiệm, bền vững.

Hiệp hội kính đề nghị Chính phủ, Bộ NNMT, các Bộ, ngành và địa phương tiếp tục quan tâm, đồng hành, hỗ trợ tháo gỡ các khó khăn cấp bách và dài hạn nêu trên, nhằm khơi thông nguồn lực cho sản xuất - xuất khẩu, bảo đảm mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu năm 2026 và tạo nền tảng cho giai đoạn phát triển mới 2026–2030.

Trân trọng cảm ơn và kính chào./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Thủy sản và Kiểm ngư;
- Cục NAFIQPM;
- Ban Thường vụ HH;
- BCH&BKT HH;
- VPĐD HH tại Hà Nội;
- Lưu VP HH.

TUQ. CHỦ TỊCH HIỆP HỘI
TỔNG THƯ KÝ

Nguyễn Hoài Nam